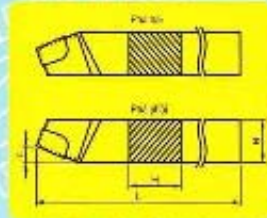
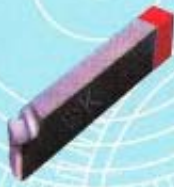
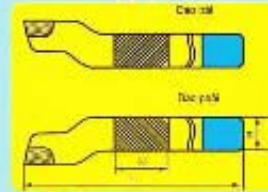


**DAO TIỆN PHẪNG**



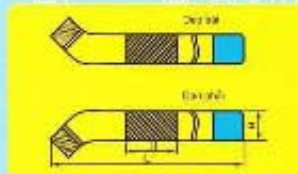
Mã số ký hiệu	Kích thước (mm)		
	B	H	L
P(K) 12x20	12	20	120
P(K) 16x25	16	25	140
P(K) 20x32	20	32	170

**DAO TIỆN KHÓA MẶT  
(DAO TIỆN VAM)**



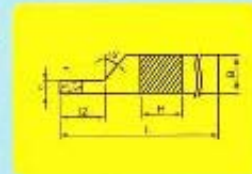
Mã số ký hiệu	Kích thước (mm)		
	B	H	L
P(K) 12x20	12	20	120
P(K) 16x25	16	25	140
P(K) 20x32	20	32	170

**DAO TIỆN ĐẦU CONG  
(DAO TIỆN PHẪNG CONG)**



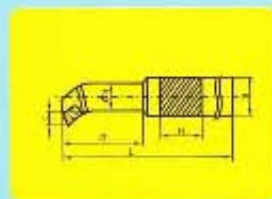
Mã số ký hiệu	Kích thước (mm)		
	B	H	L
P(K) 12x20	12	20	120
P(K) 16x25	16	25	140
P(K) 20x32	20	32	170

**DAO TIỆN CẮT**



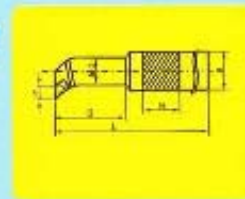
Mã số ký hiệu	Kích thước (mm)		
	B	H	L
P(K) 12x20	12	20	125
P(K) 16x25	16	25	140
P(K) 20x32	20	32	170

**DAO TIỆN LỖ THÔNG**



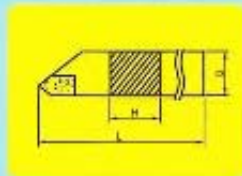
Mã số ký hiệu	Kích thước (mm)		
	B	H	L
P(K) 16x16	16	16	170
P(K) 20x20	20	20	200
P(K) 25x25	25	25	250

**DAO TIỆN LỖ TẮC**



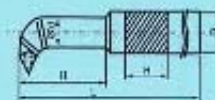
Mã số ký hiệu	Kích thước (mm)		
	B	H	L
P(K) 16x16	16	16	170
P(K) 20x20	20	20	200
P(K) 25x25	25	25	250

**DAO TIỆN REN NGOÀI**



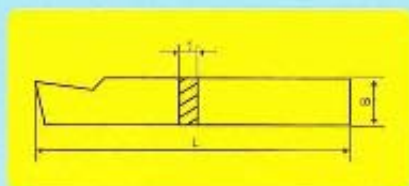
Mã số ký hiệu	Kích thước (mm)		
	B	H	L
P(K) 12x20	12	20	120
P(K) 16x25	16	25	140
P(K) 20x32	20	32	170

**DAO TIỆN REN LỖ**



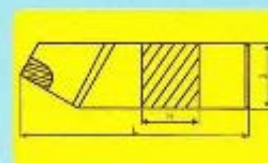
Mã số ký hiệu	Kích thước (mm)		
	B	H	L
P(K) 16x16	16	16	140
P(K) 20x20	20	20	160

**DAO TIỆN CẮT THANH**



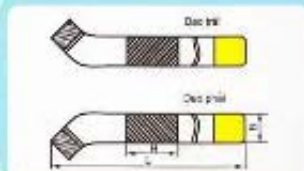
Mã số ký hiệu	Kích thước (mm)		
	B	T	L
HSS 3x14	3	14	120
HSS 4x18	4	18	140

**LƯỚI DAO PHAY MẶT ĐẦU**



Mã số ký hiệu	Kích thước (mm)		
	B	T	L
P(K) 16x25	16	25	90
P(K) 20x25	20	25	90

**DAO TIỆN ĐẦU CONG**  
(DAO TIỆN PHÍA CONG)



Mã số ký hiệu	Kích thước (mm)		
	B	H	L
M 12x20	12	20	120
M 16x25	16	25	140
M 20x32	20	32	170